

Số: 20/NQ-HĐND

Buôn Hồ, ngày 31 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách nhà nước
phường Buôn Hồ năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG BUÔN HỒ KHÓA I,
KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/NQ-UBTVQH15 ngày 14/4/2025 và Nghị quyết số 1660/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đắk Lắk năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 25/04/2025 của HĐND Tỉnh phê duyệt Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2025, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

Căn cứ Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 21/7/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 966/QĐ-UBND ngày 18/8/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030;

Căn cứ Quyết định số 1030/QĐ-UBND ngày 25/8/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc bổ sung có mục tiêu năm 2025 cho các xã, phường để hỗ trợ các nhiệm vụ chi tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã;

Căn cứ Quyết định số 01326/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025;

Căn cứ Công văn số 1164/STC-NSXP, ngày 18/08/2025 của Sở Tài chính Đắc Lắc về xử lý số liệu thu - chi ngân sách và chuyển đổi dữ liệu trên hệ thống TABMIS khi thực hiện tổ chức CQĐP 2 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của Hội đồng Nhân dân thị xã về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 14/5/2025 của Hội đồng Nhân dân thị xã về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 3890/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND thị xã về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Tờ trình số 123/TTr-UBND ngày 27/6/2025 của UBND thị xã về việc thông qua Phương án xử lý tài chính, NSNN và điều chỉnh dự toán NSNN năm 2025 khi triển khai thực hiện Đề án sắp xếp CQĐP 2 cấp trên địa bàn thị xã Buôn Hồ;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND, ngày 15/8/2025 của HĐND phường Buôn Hồ về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 19/8/2025 của UBND phường Buôn Hồ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét Tờ trình số 92/TTr-UBND ngày 24/10/2025 của Ủy ban nhân dân phường Buôn Hồ về việc đề nghị điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách nhà nước phường Buôn Hồ năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 30/BC-HĐND, ngày 29/10/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường và ý kiến của các Đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân phường tán thành thông qua Nghị quyết về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách nhà nước phường Buôn Hồ năm 2025, với nội dung như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 tại Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 26/8/2025 của HĐND phường Buôn Hồ.

1.1. Điều chỉnh giảm nguồn cân đối ngân sách thuộc “Kinh phí 06 phường đã thực chi trước khi sáp nhập, thực hiện quyết toán theo quy định”: 67 triệu đồng.

1.2. Điều chỉnh dự toán kinh phí quản lý hành chính: tăng, giảm quỹ lương và các khoản chi khác giữa các đơn vị với số tiền: 268 triệu đồng.

1.3. Điều chỉnh giảm Quỹ tiền lương, tiền thưởng đối với cán bộ công chức, chuyên trách cấp xã nghỉ việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP (sau khi sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã) để bổ sung nguồn cải cách tiền lương ngân sách phường Buôn Hồ năm 2025, số tiền: 527 triệu đồng.

1.4. Điều chỉnh giảm dự toán của Trung tâm Chính trị phường: Kinh phí mở lớp Trung cấp lý luận chính trị: 400 triệu đồng, Kinh phí lát gạch sân trụ sở: 100

triệu đồng; điều chỉnh tăng dự toán cho phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, kinh phí sửa chữa Trung tâm Chính trị phường: 500 triệu đồng.

1.5. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại địa điểm tiếp công dân (theo Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh); thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở (theo Nghị quyết số 142/2014/NQ-HĐND): 86 triệu đồng, điều chỉnh từ Phòng Văn hóa - Xã hội sang Văn phòng HĐND-UBND phường.

2. Bổ sung dự toán thu, chi ngân sách phường Buôn Hồ năm 2025.

- Bổ sung dự toán thu ngân sách phường Buôn Hồ năm 2025 số tiền 37.828 triệu đồng, trong đó:

- + Từ nguồn ngân sách trung ương: 10.772 triệu đồng
- + Từ nguồn ngân sách tỉnh: 1.201 triệu đồng
- + Từ nguồn ngân sách thị xã Buôn Hồ: 25.855 triệu đồng

- Bổ sung dự toán chi ngân sách phường Buôn Hồ năm 2025 số tiền: 37.417 triệu đồng.

Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung được thể hiện chi tiết tại biểu kèm theo, trong đó kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 đã được phân bổ cho các cơ quan Đảng, Mặt trận, chính quyền và các phòng, ban, đơn vị trực thuộc.

- Kinh phí giữ lại, chưa phân bổ: 7.024 triệu đồng.

+ Kinh phí chi lương và các khoản có tính chất lương đối với số lượng biên chế chưa tuyển dụng 1.994 triệu đồng.

+ Nguồn kinh phí quản lý nhà nước 591,5 triệu đồng.

+ Nguồn dự phòng ngân sách 779 triệu đồng.

+ Nguồn cải cách tiền lương 3.659 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Ủy ban nhân dân phường tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp của Hội đồng nhân dân phường.

Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu, nội dung lập dự toán, đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định có liên quan.

Đối với các nguồn kinh phí chưa được phân khai tại Nghị quyết này, giao UBND phường chủ động rà soát, xác định nhiệm vụ phù hợp để thực hiện phân khai theo đúng quy định hiện hành; đồng thời tổng hợp, báo cáo kết quả sử dụng kinh phí tại kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân phường.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân phường, các Ban của Hội đồng nhân dân phường, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân phường theo dõi, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân phường Buôn Hồ khóa I, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Hai thông qua ngày 31 tháng 10 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT Đảng ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND phường;
- Các phòng ban, đơn vị phường;
- Ban TT UBMTTQVN phường;
- Lưu: VT, KTHĐTĐT (TV-4b). 

CHỦ TỊCH



H' Yim Kdoh

DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND, ngày 31 tháng 10 năm 2025 của HĐND phường)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán kinh phí quản lý hành chính					Dự toán kinh phí từ các sự nghiệp													Dự phòng ngân sách	Cải cách tiền lương	Bổ sung có mục tiêu	Tổng dự toán chi thường xuyên năm 2025	Ghi chú		
		Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó																		
			Tổng tiền lương và phụ cấp cả năm	Chi khác không tự chủ	Chi khác tự chủ	Quỹ tiền thường		Quốc phòng	KP An ninh	Sự nghiệp Giáo dục	SN Đào tạo	SN VHTT	SN PT -TH	SN TDTT	Chi Đảm bảo XH	SN kinh tế	Chi khác NS	Sự nghiệp Môi trường								
@	Tổng nguồn phân khai đợt 2	16.904	-	-	-	-	12.160	511	1.681	2.206	900	-	-	-	-	608	6.013	241	-	779	1.338	13.260	44.441			
1	Nguồn chưa phân khai tại QĐ 498/QĐ-UBND ngày 21/6/2025 chuyển sang	4.518					1.316	185	396	494								241		779			6.613			
2	Nguồn được giao tại QĐ 966/QĐ-UBND, ngày 18/8/2025						-															200	200			
3	Nguồn được giao tại QĐ 1030/QĐ-UBND, ngày 25/8/2025						-															2.500	2.500			
4	Nguồn được giao tại QĐ 1326/QĐ-UBND, ngày 16/9/2025	10.345					10.016	326	1.285	1.712	900					608	5.185					9.273	29.634			
5	Chuyển đổi số liệu (bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên, thu chuyển nguồn và kết dư ngân sách) theo Công văn số 1164/STC-NSXP	2.041					828										828				1.338	1.287	5.494			
@@	Phân bổ dự toán chi năm 2025 (Đợt 2)	14.620	282	11.833	-	14	-	12.123	511	1.681	2.169	900	-	-	-	-	608	6.013	241	-	779	3.659	13.260	44.441		
A	Các đơn vị khối Quản lý Nhà nước	5.587	-	1.930	7.585	-	-	10.626	511	798	1.555	900	-	-	-	-	608	6.013	241	-	-	-	-	12.560	28.773	
I	VĂN PHÒNG UBND-HĐND	3.347	22	3.324	-	-	-	2.827	511	798	-	-	-	-	-	-	-	1.518	-	-	-	-	330	6.504		
1	Lương và chi khác TC	22	22				-																22			
2	KP không TC QLHC	3.324		3.324	-	-	-	2.827	511	798	-	-	-	-	-	-	-	1.518	-	-	-	-	330	6.482		
2.1	Kinh phí hoạt động của Ban Kinh tế - Ngân sách và Ban Văn hóa - Xã hội HĐND nhiệm kỳ 2021-2026 (chế độ họp giám sát của ban, họp khảo sát, họp ban định kỳ...)	79		79			-																79			
2.2	Chi các chế độ đặc thù của HĐND nhiệm kỳ 2021-2026	416	-	416	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				416			
	Chế độ hỗ trợ Đại biểu tham gia tiếp xúc cử tri (Điều 4 NQ 19/2023/NQ-HĐND)	57		57			-																57			
	Kinh phí tổ chức các hội nghị, cuộc họp, phiên họp (Điều 5 NQ 19/2023/NQ-HĐND)	150		150			-																150			
	Chế độ đối với giám sát, khảo sát (Điều 6 NQ 19/2023/NQ-HĐND)	21		21			-																21			
	Chế độ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ (Điều 8 NQ 19/2023/NQ-HĐND)	27		27			-																27			
	Chế độ khai thác, nghiên cứu thông tin, học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ (Điều 10 NQ 19/2023/NQ-HĐND)	57		57			-																57			
	Chi công tác xã hội (Điều 12 NQ 19/2023/NQ-HĐND)	40		40			-																40			

TT	NỘI DUNG	Dự toán kinh phí quản lý hành chính					Dự toán kinh phí từ các sự nghiệp												Dự phòng ngân sách	Cải cách tiền lương	Bổ sung có mục tiêu	Tổng dự toán chi thường xuyên năm 2025	Ghi chú					
		Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó																				
			Tổng tiền lương và phụ cấp cả năm	Chi khác không tự chủ	Chi khác tự chủ	Quỹ tiền thường		Quốc phòng	KP An ninh	Sự nghiệp Giáo dục	SN Đào tạo	SN VHTT	SN PT -TH	SN TDTT	Chi Đảm bảo XH	SN kinh tế	Chi khác NS	Sự nghiệp Môi trường										
	Công tác phí cho Đại biểu HĐND phường đi giám sát, khảo sát: HĐND, Thường trực HĐND, 2 ban HĐND trên theo quy định tại TT 40/TT-BTC, ngày 28/4/2022: 14 người /cuộc x 150.000 đồng x 10 ngày	21		21			-															21						
	Chi BHYT cho đại biểu HĐND (4.5% LCB x 6 tháng)	44		44			-															44						
2.3	Kinh phí điện, tiền nước trụ sở HĐND&UBND phường Buôn Hồ	208		208			-															208						
	1 -Tiền điện (trụ sở HĐND và UBND phường, nhà khách,Trụ sở tiếp công dân)	90		90			-															90						
	2 -Tiền điện (trả nợ các trụ sở các xã phường, cơ quan đơn vị trước sáp nhập)	50		50			-															50						
	3 - Tiền nước sinh hoạt (trụ sở HĐND và UBND phường, nhà khách, Trụ sở tiếp công dân)	58		58			-															58						
	4 - Tiền nước sinh hoạt (thanh toán nợ các trụ sở)	10		10			-															10						
2.4	Kinh phí xăng, nhớt xe ô tô; thuê xe ô tô; dầu máy phát điện; phí vệ sinh môi trường trụ sở HĐND&UBND phường	74		74			-															74						
	- Xăng, dầu 2 xe ô tô phục vụ lãnh đạo đi công tác trong tỉnh.	12		12			-															12						
	- Xăng, dầu xe ô tô phục vụ lãnh đạo đi công tác ngoài tỉnh theo đoàn công tác	12		12			-															12						
	- Dầu, nhớt máy phát điện.	12		12			-															12						
	- Phí vệ sinh môi trường	2		2			-															2						
	- Thuê xe khi đi công tác số lượng nhiều người tham gia	16		16			-															16						
	- Xăng dầu thanh toán nợ trước sáp nhập	20		20			-															20						
2.5	Bảo hiểm phòng chống cháy nổ trụ sở	25		25			-															25						
2.6	Chi tiếp khách	270		270			-															270						
2.7	Kinh phí chi trả nhuận bút, thù lao cho tác phẩm đăng tải trên webside thị xã (theo QĐ 16 của UBND tỉnh)	204		204																		204						
	- Chi trả thù lao (Có bảng chi tiết kèm theo)	62		62																		62						
	- Chi trả nhuận bút (Có bảng chi tiết kèm theo)	82		82																		82						
	- Chi mua trang thiết bị (máy ảnh...)	60		60																		60						
2.8	Kinh phí vật tư văn phòng phục vụ chung	329		329																		329						
	- Giấy phô tô công văn đến, công văn đi	30		30																		30						

TT	NỘI DUNG	Dự toán kinh phí quản lý hành chính				Dự toán kinh phí từ các sự nghiệp													Dự phòng ngân sách	Cải cách tiền lương	Bổ sung có mục tiêu	Tổng dự toán chi thường xuyên năm 2025	Ghi chú		
		Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó																	
			Tổng tiền lương và phụ cấp cả năm	Chi khác không tự chủ	Chi khác tự chủ	Quỹ tiền thường		Quốc phòng	KP An ninh	Sự nghiệp Giáo dục	SN Đào tạo	SN VHTT	SN PT -TH	SN TĐTT	Chi Đảm bảo XH	SN kinh tế	Chi khác NS	Sự nghiệp Môi trường							
	- Văn phòng phẩm các loại (Bìa các loại, mực dấu, hộp hồ sơ lưu trữ, kẹp 3 dây phục vụ cho công tác văn thư , ghim kẹp các loại).	60		60																		60			
	- In sổ công văn đến, sổ công văn đi	5		5																		5			
	- In bì thư gửi công văn đi đến của HĐND - UBND, in bì thư mật theo quy định	36		36																		36			
	- Mực máy potocopy (2 hộp/tháng x 2.500.000 đ/hộp = 5.000.000 đồng)	30		30																		30			
	- Mực máy in (24 máy bình quân thay 2 hộp/tháng x 750.000 đ/hộp = 1.500.000 đồng)	18		18																		18			
	- Công cụ dụng cụ văn phòng	50		50																		50			
	- Vật tư văn phòng khác (bìa trình ký, làm bảng tên chức danh, giỏ đựng quả...)	100		100																		100			
2.9	Đặt sách, báo, sổ HĐND cho lãnh đạo theo quy định	42		42																		42			
	- Đặt sách, báo cho lãnh đạo HĐND, UBND tham khảo	12		12																		12			
	- Đặt tập san xuân	15		15																		15			
	- Đặt sổ HĐND	15		15																		15			
2.10	Trang trí, trà nước các kỳ họp HĐND&UBND và họp định kỳ	70		70																		70			
	- Trang trí makét, hoa các kỳ họp	10		10																		10			
	- Nước uống bình quân kỳ họp lớn, nhỏ	60		60																		60			
2.11	Công tác phí trong, ngoài tỉnh các đoàn công tác HĐND &UBND phường theo nhiệm vụ	123		123																		123			
	- Vé máy bay cho lãnh đạo đi bình quân 2 lần/năm x 2.000.000 đ/vé x 2 vòng = 8.000.000 đ x 6 lãnh đạo (HĐND 03, UBND 03)	48		48																		48			
	- Phụ cấp công tác phí đi công tác trong và ngoài tỉnh (tập huấn, đoàn công tác khi có Quyết định của HĐND, UBND phường)	30		30																		30			
	- Tiền thuê phòng ngủ đi công tác trong và ngoài tỉnh tính bình quân (tập huấn, đoàn công tác khi có Quyết định của HĐND, UBND phường)	45		45																		45			
2.12	Kinh phí sửa chữa nhỏ trang thiết bị máy móc làm việc (Máy vi tính, máy photo, máy phát điện, máy in, máy scan...)	180		180																		180			
	Sửa máy photocopy của trụ sở dùng chung	60		60																		60			
	Sửa chữa máy phát điện khi bị hỏng	10		10																		10			
	Sửa chữa máy điều hòa nhiệt độ (Bơm gas, thay thế các thiết bị hỏng)	60		60																		60			

TT	NỘI DUNG	Dự toán kinh phí quản lý hành chính					Dự toán kinh phí từ các sự nghiệp												Dự phòng ngân sách	Cải cách tiền lương	Bổ sung có mục tiêu	Tổng dự toán chi thường xuyên năm 2025	Ghi chú	
		Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó																
			Tổng tiền lương và phụ cấp cả năm	Chi khác không tự chủ	Chi khác tự chủ	Quỹ tiền thường		Quốc phòng	KP An ninh	Sự nghiệp Giáo dục	SN Đào tạo	SN VHTT	SN PT -TH	SN TDTT	Chi Đảm bảo XH	SN kinh tế	Chi khác NS	Sự nghiệp Môi trường						
	Sửa chữa máy móc phục vụ công tác chuyên môn (Máy scan, máy vi tính, máy fax và các loại máy móc thiết bị khác...)	50		50																		50		
2.13	Chi gặp mặt các lãnh đạo đã nghỉ hưu qua các thời kỳ	30		30																		30		
2.14	Thông tin liên lạc (Phí duy trì hoạt động trang web của UBND phường; phần mềm quản lý văn bản, cấp quan, cước gửi văn bản mật không gửi trên hệ thống...)	89		89																		89		
	Cước phí bưu chính hợp đồng với bưu điện trả theo tháng số công văn gửi có số theo dõi tại Văn thư (gửi văn bản mật)	48		48																		48		
	Intenet cáp quang trụ sở HĐND, UBND phường	30		30																		30		
	Intenet cáp quang bộ tiếp công dân và nhà khách	3		3																		3		
	Thuê bao tài khoản phần mềm trực tuyến Hội nghị truyền hình trực tuyến hàng năm.	8		8																		8		
2.15	Kinh phí mua sắm tài sản cố định, CCDC	79		79																		79		
	Máy vi tính	40		40																		40		
	Máy scan cho bộ phận văn thư	13		13																		13		
	Máy in hai mặt	13		13																		13		
	Bộ bàn ghế tiếp khách	13		13																		13		
2.16	Sửa chữa nhỏ điện, nước trong và ngoài trụ sở HĐND & UBND phường	50		50																		50		
2.17	Thực hiện một số nhiệm vụ chi khác của HĐND & UBND phường	210		210			-															210		
	Chi tiền mua vật rẻ tiền mau hỏng vệ sinh toàn bộ trụ sở (chổi, cây lau nhà, thùng rác, bình ly các phòng họp, bình đun nước, ổ khóa các loại....); Nước tẩy các loại, dầu xịch phòng, xà bông ... phục vụ các công trình vệ sinh trụ sở HĐND&UBND, bộ phận tiếp công dân và nhà khách.	30		30			-															30		
	Bình quân 10 lễng hoa /tháng x 06 tháng	90		90			-															90		
	Phát dọn cỏ dọn cỏ xung quanh cơ quan	18		18			-															18		
	Chi mua sắm CCDC phục vụ nhà khách	12		12			-															12		
	Chi các khoản phát sinh khác.	60		60			-															60		
2.18	Phí duy trì phòng họp không giấy tờ cho 02 khối UBND và HĐND	135		135			-															135		
2.19	Sửa chữa trụ sở nhà khách UB (thanh toán nợ)	-					350										350					350		
2.20	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc	32		32			1.168										1.168				330	1.530		
2.21	Chế độ hỗ trợ bồi dưỡng cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo NQ số 04/2024/NQ-HĐND, ngày 20/6/2024	-					798		798													798		

TT	NỘI DUNG	Dự toán kinh phí quản lý hành chính					Dự toán kinh phí từ các sự nghiệp													Dự phòng ngân sách	Cải cách tiền lương	Bổ sung có mục tiêu	Tổng dự toán chi thường xuyên năm 2025	Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó																
			Tổng tiền lương và phụ cấp cả năm	Chi khác không tự chủ	Chi khác tự chủ	Quỹ tiền thường		Quốc phòng	KP An ninh	Sự nghiệp Giáo dục	SN Đào tạo	SN VHTT	SN PT -TH	SN TDTT	Chi Đảm bảo XH	SN kinh tế	Chi khác NS	Sự nghiệp Môi trường						
2.22	Chế độ hỗ trợ bồi dưỡng cho lực lượng DQTV theo Nghị quyết số: 16/2025/NQ-CP ngày 04/02/2025 của Chính phủ và Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ)	145		145			511	511														656		
2.23	KP làm công BCHQS phường, biển, bảng chỉ dẫn theo hướng dẫn	20		20			-															20		
2.24	KP Sơ kết, tổng kết công tác Quốc phòng năm 2025, tuyển quân, quà tặng chiến sỹ mới, khác	100		100			-															100		
2.25	Kinh phí để phục vụ Đại hội Đảng các cấp	107		107			-															107		
2.26	Kp nâng cấp hệ thống mạng Trụ sở VP HĐND-UBND	140		140			-															140		
2.27	Kinh phí sửa chữa trụ sở tiếp Công dân	100		100																		100		
2.28	Chi trả đường truyền kết nối hệ thống hội nghị trực tuyến	25		25			-															25		
2.29	Kinh phí của đoàn công tác (làm việc tại Sư 2 - Gia Lai)(TT nợ)	30		30			-															30		
2.30	Kinh phí tổ chức kỳ họp UBND-HĐND thị xã (Thanh toán nợ)	15		15			-															15		
II	PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI	- 593	- 1.946	1.353	-	-	1.944	-	-	341	900	-	-	-	423	280	-	-	-	-	8.958	10.309	-	
1	Lương và chi khác TC	- 1.946	- 1.946				-															- 1.946		
2	KP không TC QLHC	1.353		1.353	-	-	1.944	-	-	341	900	-	-	-	423	280	-	-	-	-	8.958	12.255		
II	Lĩnh vực BTXH - VĂN HÓA	-																				-		
2.1	Ngân sách TW	-					-															-		
2.1.1	Kinh phí hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo NĐ 57/2017	-					-														10	10		
2.1.2	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người tham gia kháng chiến và bảo vệ Tổ quốc	-					-														90	90		
2.1.3	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	-					-														7.835	7.835		
2.1.4	CTMTQG - 0473- hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Chuyển nguồn)	-					-														14	14		
2.1.5	'CTMTQG -Kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Chuyển nguồn)	-					-														8	8		
2.2	Ngân sách cấp tỉnh	-					-															-		

TT	NỘI DUNG	Dự toán kinh phí quản lý hành chính					Dự toán kinh phí từ các sự nghiệp												Dự phòng ngân sách	Cải cách tiền lương	Bổ sung có mục tiêu	Tổng dự toán chi thường xuyên năm 2025	Ghi chú	
		Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó																
			Tổng tiền lương và phụ cấp cả năm	Chi khác không tự chủ	Chi khác tự chủ	Quỹ tiền thường		Quốc phòng	KP An ninh	Sự nghiệp Giáo dục	SN Đào tạo	SN VHTT	SN PT -TH	SN TĐTT	Chi Đảm bảo XH	SN kinh tế	Chi khác NS	Sự nghiệp Môi trường						
2.2.1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023	-					-														904	904		
2.2.2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	-					-														48	48		
2.2.3	Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	-					-														49	49		
2.3	Ngân sách địa phương	-					-															-		
2.3.1	Kinh phí mừng thọ (theo NQ số 08/NQ-HĐND ngày 08/7/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk) Phần phát sinh	-					41								41							41		
2.3.2	Chi tập huấn nghiệp vụ ngành giáo dục (Lớp chính trị hè, chuyên môn...)	-					55			55												55		
2.3.3	Chi hội thao ngành giáo dục, các hội thi liên quan	40		40			123			123												163		
2.3.4	Kinh phí mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động giáo dục	-					-															-		
2.3.5	Kinh phí mua sắm, duy trì phần mềm phục vụ công tác quản lý, xử lý văn bản đi, đến của ngành giáo dục.	60		60			-															60		
2.3.6	Chi mua quà khai giảng năm học mới 2025-2026	-					37			37												37		
2.3.7	Kinh phí tổ chức ngày nhà giáo Việt Nam	-					20			20												20		
2.3.8	Kinh phí sửa chữa phòng học Nguyễn Du để thực hiện tiếp nhận hỗ trợ từ công ty tầm nhìn giáo dục	-					100			100												100		
2.3.9	Kinh phí sơn sửa trường TH Y Ngông	-					80									80						80		
2.3.10	Kinh phí mua sắm bàn ghế học sinh, trang thiết bị trường TH Quang Trung	-					100									100						100		
2.3.10	Kinh phí sửa chữa bàn ghế học sinh trường THCS Trần Phú	-					100									100						100		
2.3.11	Chi khen thưởng	-					900				900											900		
2.3.12	KP mua máy in, vật tư văn phòng phục vụ công tác khen thưởng	120		120			-															120		
2.3.13	Khen thưởng thường xuyên (từ tiết kiệm 1,5% chi thường xuyên ngân sách nhà nước 2025 trích quỹ khen thưởng)	124		124			6			6												130		
2.3.14	Lương hợp đồng 111 (Viên chức quản trang)	-					78								78							78		
2.3.15	Các hoạt động ngày 27/7	-					42								42							42		
2.3.16	Tổ chức Trung thu "Vui hội trăng rằm" cho trẻ em; hỗ trợ quà cho 180 trẻ em đặc biệt khó khăn trên địa bàn	-					80								80							80		

TT	NỘI DUNG	Dự toán kinh phí quản lý hành chính					Dự toán kinh phí từ các sự nghiệp													Dự phòng ngân sách	Cải cách tiền lương	Bổ sung có mục tiêu	Tổng dự toán chi thường xuyên năm 2025	Ghi chú	
		Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó																	
			Tổng tiền lương và phụ cấp cả năm	Chi khác không tự chủ	Chi khác tự chủ	Quỹ tiền thường		Quốc phòng	KP An ninh	Sự nghiệp Giáo dục	SN Đào tạo	SN VHTT	SN PT -TH	SN TDDT	Chi Đảm bảo XH	SN kinh tế	Chi khác NS	Sự nghiệp Môi trường							
2.3.17	Thuê xe đưa NCC đi điều dưỡng, tham quan... theo Kế hoạch của Sở Nội vụ	-					15								15								15		
2.3.18	Chi phục vụ công tác Bảo trợ xã hội: Chi mua văn phòng phẩm, trang thiết bị	-					20								20								20		
2.3.19	Chi vệ sinh tổng thể khu B, nghĩa trang phường Buôn hồ	-					10								10								10		
2.3.20	Kinh phí Mai táng phí cho các đối tượng chính sách	-					117								117								117		
2.3.21	Kinh phí làm mộ liệt sĩ về chôn cất nghĩa trang liệt sĩ	-					10								10								10		
2.3.22	Kinh phí kiểm tra tệ nạn xã hội	-					10								10								10		
2.3.24	Chi phí dự phòng thực hiện nhiệm vụ ASXH	50		50			-																50		
2.3.25	Kinh phí thay đổi tên thôn, buôn	60		60			-																60		
2.3.26	KP phòng chống dịch bệnh	68		68			-																68		
2.3.27	Kinh phí kiểm tra hành nghề y dược	10		10			-																10		
2.3.28	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số	140		140			-																140		
2.3.29	Kinh phí thăm các cơ sở tôn giáo nhân các ngày lễ	35		35			-																35		
2.3.30	Chi mua hoa, in bìa trao quyết định khi thực hiện bổ nhiệm, sắp xếp	15		15			-																15		
2.3.31	Kinh phí sửa chữa, mua sắm trang thiết bị cơ quan	100		100			-																100		
2.3.32	Kinh phí Khám NVQS và Công an nhân dân, tuyển sinh quân sự	199		199			-																199		
2.3.33	Tập huấn xây dựng đời sống văn hóa, quản lý thiết chế văn hóa cơ sở	36		36			-																36		
2.3.34	KP thực hiện công tác gia đình và phòng chống bạo lực gia đình	20		20			-																20		
2.3.36	Tổ chức hội nghị thanh niên	10		10			-																10		
2.3.37	KP tổ chức Hội nghị tuyên dương điển hình tiên tiến	132		132			-																132		
2.3.39	KP chi trả chế độ nghỉ thôi việc đội công tác 235	5		5			-																5		
2.3.40	Kinh phí tuyên truyền và thay các pano tại các tuyến đường và trung tâm	130		130			-																130		
III	TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH CÔNG	207	- 59	266	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	207	-	
1	Lương và chi khác TC	- 59	- 59				-																- 59	-	
2	KP không TC	266		266	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	266		
2.1	Chi mua phần mềm biên lại điện tử, báo tin nhắn SMS cho người dân, doanh nghiệp	23		23			-																23		
2.2	Lắp đặt hệ thống hiển thị số thứ tự	58		58			-																58		
2.3	Chi điện, nước, vật tư văn phòng, khác phục vụ người dân	50		50			-																50		
2.4	Chi sửa chữa nhỏ trụ sở, máy móc, thiết bị	70		70			-																70		
2.5	Mua sắm tài sản	66		66			-																66		

TT	NỘI DUNG	Dự toán kinh phí quản lý hành chính					Dự toán kinh phí từ các sự nghiệp													Dự phòng ngân sách	Cải cách tiền lương	Bổ sung có mục tiêu	Tổng dự toán chi thường xuyên năm 2025	Ghi chú	
		Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó																	
			Tổng tiền lương và phụ cấp cả năm	Chi khác không tự chủ	Chi khác tự chủ	Quỹ tiền thường		Quốc phòng	KP An ninh	Sự nghiệp Giáo dục	SN Đào tạo	SN VHTT	SN PT -TH	SN TDDT	Chi Đảm bảo XH	SN kinh tế	Chi khác NS	Sự nghiệp Môi trường							
IV	PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ	2.626	52	2.641	-	-	5.855	-	-	1.214	-	-	-	-	-	185	4.215	241	-	-	-	3.272	11.753	-	
1	Lương và chi khác TC	52	52			-																52	-		
2	KP không TC	2.574	-	2.641	-	-	5.855	-	-	1.214	-	-	-	-	-	185	4.215	241	-	-	-	3.272	11.701		
2.1	Kinh phí 06 phường đã thực chi trước khi sáp nhập, thực hiện quyết toán theo quy định	1.117	-	1.184	-	-	436	-	-	-	-	-	-	-	-	436	-	-	-	-	631	2.184			
a	KP thực hiện một số nhiệm vụ MT giao đầu năm	-					-																		
	Hỗ trợ kinh phí chi trả thuê bao mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II.	120		120			-															120			
	Hỗ trợ kinh phí chi trả phí đường truyền VNPT hợp trực tuyến.	48		48			-															48			
	Hỗ trợ kinh phí mua sắm cơ sở vật chất	253		253			-															253			
	Hỗ trợ kinh phí tập huấn PCCC & CNCH cho tổ dân phòng	102		102			-															102			
	Kinh phí quản lý vận hành Quảng trường Buôn Hồ	45		45			-															45			
	Hỗ trợ kinh phí biên soạn lịch sử Đảng bộ	96		96			-															96			
	Hỗ trợ kinh phí sơn, sửa trụ sở làm việc, công trình vệ sinh, hệ thống điện phòng một cửa tiếp dân của UBND phường	-					240									240						240			
b	Bổ sung ngân sách thực hiện một số nhiệm vụ MT giao trong năm	-					-																		
	Kinh phí phục vụ Đại hội Đảng các cấp	519		519			-															519			
	Kinh phí sử dụng SP, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025	-					-														449	449			
	Kinh phí nạo vét, gia cố lề đường xuống cầu Bà Tiên	-					196									196						196			
	Kinh phí xóa nhà tạm, nhà dột nát	-					-														180	180			
c	Chi từ nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025: CTMTQG - 0473- hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	-					-														2	2			
d	Nguồn cân đối ngân sách	- 67					-															- 67			
2.2	Hỗ trợ kinh phí mua sắm cơ sở vật chất	61		61			-															61			
2.3	Hỗ trợ kinh phí tập huấn PCCC & CNCH cho tổ dân phòng	36		36			-															36			
2.4	Chi quản lý, vận hành, vệ sinh môi trường tại Quảng trường, Hoa viên, Nhà văn hóa cộng đồng Buôn Tring, Buôn Klia.	125		125			-															125			
2.5	Kinh phí sử dụng SP, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025	-					-														234	234			
2.6	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024	460		460			180									180						640			
2.7	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	-					-														337	337			
2.8	Kinh phí phê duyệt xác định giá đất	78		78			107									107						185			

TT	NỘI DUNG	Dự toán kinh phí quản lý hành chính					Dự toán kinh phí từ các sự nghiệp												Dự phòng ngân sách	Cải cách tiền lương	Bổ sung có mục tiêu	Tổng dự toán chi thường xuyên năm 2025	Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó															
			Tổng tiền lương và phụ cấp cả năm	Chi khác không tự chủ	Chi khác tự chủ	Quỹ tiền thường		Quốc phòng	KP An ninh	Sự nghiệp Giáo dục	SN Đào tạo	SN VHTT	SN PT -TH	SN TDTT	Chi Đảm bảo XH	SN kinh tế	Chi khác NS	Sự nghiệp Môi trường					
2.9	Thực hiện các nhiệm vụ sự nghiệp nông nghiệp như: hỗ trợ giống cây, con; diệt trừ cây mai dương, trồng cây phân tán; phát quang, sửa chữa nhỏ công trình thủy lợi; triển khai các mô hình sản xuất theo kế hoạch hằng năm, KP tổ chức gian hàng trưng bày sản phẩm OCOP và sinh vật cảnh phục vụ Nhân dân nhân dịp Tết Dương lịch năm 2026; hội nghị chuyên đề; lập phương án quản lý, sử dụng đất các nông, lâm trường bàn giao về địa phương.	-					600									600						600	
2.10	Kinh phí thay thế trụ biển tên đường, biển chỉ dẫn giao thông trên địa bàn phường	-					150									150						150	
2.11	Nạo vét, vệ sinh nắp hố ga, thay thế tấm đan bị vỡ, khai thông miệng hố thu, rãnh thoát nước một số tuyến đường trên địa bàn	-					500									500						500	
2.12	Sửa chữa, thay thế bóng đèn hư hỏng trên các trục đường	-					400									400						400	
2.13	Sửa chữa, dặm vá ổ gà một số trục đường trên địa bàn	-					232									232						232	
2.14	KP sửa chữa Trường THCS Trần Phú	-					720			720												720	
2.15	KP sửa chữa Trường TH Võ Thị Sáu	-					565			494							71					565	
2.16	Văn phòng phẩm phục vụ các kỳ họp Hội đồng nhân dân, lập dự toán, quyết toán ngân sách hàng năm, công tác chuyên môn, phối giấy phép, công cụ, dụng cụ văn phòng ...	120		120			-															120	
2.17	Tổ chức giao chỉ tiêu kế hoạch và giao dự toán năm 2026	25		25			-															25	
2.18	Kinh phí phục vụ các đoàn công tác	60		60																		60	
2.19	Thuê thẩm định giá bán tài sản công, chi phí tổ chức đấu giá tài sản công	50		50																		50	
2.20	Kinh phí duy trì mạng tabmis và phí thuê bao mạng nội bộ	30		30																		30	
2.21	Kinh phí sửa chữa tài sản nhỏ phục vụ chuyên môn	40		40																		40	
2.22	KP phục vụ công tác xúc tiến đầu tư	30		30																		30	
2.23	KP thuê bảo vệ các trụ sở	32		32																		32	
2.24	Kinh phí tổ chức gặp mặt Doanh nhân	70		70																		70	
2.25	Kinh phí BCH phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn phường	30		30			-															30	
2.26	Kinh phí thuê xe vận chuyển tài sản	15		15			-															15	
2.27	Kinh phí lắp đặt hệ công camera tại Quảng trường	25		25			-															25	
2.28	Kinh phí chi điều tra hộ nghèo, cận nghèo	-					50								50							50	
2.29	KP tổ chức đối thoại với hộ nghèo	-					50								50							50	
2.30	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	-					85								85							85	
2.31	KP xây dựng website giao dịch thương mại điện tử phường Buôn Hồ	80		80			-															80	
2.32	KP tham gia hoạt động Festival Bảo tồn và phát triển làng nghề quốc tế năm 2025	40		40																		40	

TT	NỘI DUNG	Dự toán kinh phí quản lý hành chính					Dự toán kinh phí từ các sự nghiệp												Dự phòng ngân sách	Cải cách tiền lương	Bổ sung có mục tiêu	Tổng dự toán chi thường xuyên năm 2025	Ghi chú	
		Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó																
			Tổng tiền lương và phụ cấp cả năm	Chi khác không tự chủ	Chi khác tự chủ	Quỹ tiền thường		Quốc phòng	KP An ninh	Sự nghiệp Giáo dục	SN Đào tạo	SN VHTT	SN PT -TH	SN TDTT	Chi Đảm bảo XH	SN kinh tế	Chi khác NS	Sự nghiệp Môi trường						
2.33	KP làm sạch dữ liệu Đất đai (Đề án 06)	50		50																		50		
2.34	Son dải phân cách đường Hùng Vương	-					250										250					250		
2.35	Trang trí đèn vòng xuyên, đèn dọc đường Hùng Vương, Trần Hưng Đạo	-					150										150					150		
2.36	Panô cửa ngõ phường Buôn Hồ	-					-															1.670	1.670	
2.37	Sửa chữa đường Đinh Công Tráng, phường Buôn Hồ	-					330										330					330		
2.38	Sửa chữa đường Nguyễn Duy Trinh, phường Buôn Hồ (L=70m)	-					200										200					200		
2.39	Sửa chữa đường Phan Bội Châu	-					850										680	170				850		
2.40	CTMTQG -Đa dạng hóa sinh kế phát triển mô hình giảm nghèo (Chuyển nguồn): Điều chỉnh dự án: Chăn nuôi heo thịt Buôn Klia sang dự án: Chăn nuôi bò Buôn Dlung 1B	-					-															400	400	
B	ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	6.155	2.212	3.957	-	14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700	6.855	-
I	ĐẢNG ỦY BUÔN HỒ	4.132	1.350	2.782	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700	4.832	-
1	Lương và chi khác TC	1.350	1.350				-															1.350		
2	KP không TC QLHC	2.782		2.782	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700	3.482	
2.1	KP tổ chức Đại hội Đảng, Hội nghị, tập huấn	710		710			-															200	910	
2.2	Kinh phí xây dựng các văn bản tham mưu Ban chấp hành, Ban thường vụ Đảng ủy	388		388			-																388	
2.3	Chi chế độ đoàn kiểm tra, giám sát Ủy Ban Kiểm tra	12		12			-																12	
2.4	Chi tiếp khách trong và ngoài tỉnh	130		130			-																130	
2.5	Kinh phí đặc biệt của TT đi cơ sở	120		120			-																120	
2.6	KP khen thưởng các Tổ chức cơ sở Đảng	392		392			-																392	
2.7	Chi xăng xe đi công tác, máy phát điện	100		100			-																100	
2.8	Chi hỗ trợ cước điện thoại	7		7			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	
2.9	Chi sửa chữa bảo dưỡng, bảo trì, đăng kiểm, phí đường bộ, mua bảo hiểm xe ô tô	65		65			-																65	
2.10	Kinh phí huấn luyện dân quân tự vệ	11		11			-																11	
2.11	Kinh phí tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; đi công tác ngoại tỉnh	63		63			-																63	
2.12	Chi hoạt động Đảng bộ	178		178			-																178	
2.13	KP đặt hoa Thường trực đi chúc mừng	81		81			-																81	
2.14	KP chi nước uống phục vụ các cuộc họp	32		32			-																32	
2.15	Kinh phí tiếp công dân	6		6			-																6	
2.16	KP hoạt động BCD 35	27		27			-																27	
2.17	Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ	97		97			-																97	
2.18	Mua sắm tài sản	98		98			-																98	
2.19	Kinh phí bảo hiểm cháy nổ tài sản và rủi ro đặc biệt	25		25			-																25	
2.20	Kinh phí đăng cai tổ chức Hội nghị quân với dân một ý chí tại thị xã Buôn Hồ	19		19			-																19	
2.21	Kinh phí đi thăm tra lý lịch	59		59			-																59	
2.22	Chi sửa chữa máy photô, sửa chữa máy phát điện, sửa chữa đèn led... phục vụ Đảng ủy	80		80			-																80	

TT	NỘI DUNG	Dự toán kinh phí quản lý hành chính					Dự toán kinh phí từ các sự nghiệp												Dự phòng ngân sách	Cải cách tiền lương	Bổ sung có mục tiêu	Tổng dự toán chi thường xuyên năm 2025	Ghi chú	
		Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó																
			Tổng tiền lương và phụ cấp cả năm	Chi khác không tự chủ	Chi khác tự chủ	Quỹ tiền thường		Quốc phòng	KP An ninh	Sự nghiệp Giáo dục	SN Đào tạo	SN VHTT	SN PT -TH	SN TDTT	Chi Đảm bảo XH	SN kinh tế	Chi khác NS	Sự nghiệp Môi trường						
2.22	Chi sửa chữa Hội trường Đảng ủy phường	-				-															500	500		
2.23	Chi khác: Chi mua vật rẻ tiền mau hỏng, chi sửa chữa nhỏ trụ sở, chi khác phát sinh.....	50		50		-																50		
2.24	Kinh phí tổ chức Hội nghị BCH mở rộng (Thanh toán nợ)	25		25		-																25		
2.25	Xăng xe đi công tác (thanh toán nợ)	8		8		-																8		
II	UBMT TQ PHƯỜNG	2.023	862	1.175	- 14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.023	-	
1	Lương và chi khác TC	848	862		- 14	-	-															848		
2	KP không TC QLHC	1.175		1.175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.175		
2.1	Ủy ban MTTQVN phường	565		565																		565		
2.1.1	Kinh phí Thực hiện "Toàn dân xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	30		30																		30		
2.1.2	Hội nghị lấy ý kiến góp ý văn kiện Đại hội	10		10																		10		
2.1.3	Kinh phí triển khai các cuộc Hội nghị tiếp xúc cử tri	24		24																		24		
2.1.4	Kinh phí sinh hoạt phí cho Ủy viên Ủy ban MTTQ phường Buôn Hồ khóa I	40		40																		40		
2.1.5	Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết	15		15																		15		
2.1.6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động hàng tháng Tổ tư vấn	8		8																		8		
2.1.7	Hội nghị tuyên truyền vận động chấp hành pháp luật	10		10																		10		
2.1.8	Kinh phí hoạt động của Ban vận động Quỹ người nghèo 2025	10		10																		10		
2.1.9	Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra Nhân dân	5		5																		5		
2.1.10	Kinh phí chi trả trợ cấp thôi công tác hội Cựu Chiến binh	58		58																		58		
2.1.11	Kinh phí tổ chức Đại hội UBMTTQVN phường lần thứ I nhiệm kỳ 2025-2030	150		150																		150		
2.1.12	Kinh phí hoạt động ban Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư năm 2025	184		184																		184		
2.1.13	Kinh phí Trưng bày sản phẩm phục vụ Đại Hội	16		16																		16		
2.1.14	Kinh phí Ban Giám sát đầu tư cộng đồng	5		5																		5		
2.2	Đoàn Thanh niên phường	240		240																		240		
2.2.1	Gặp mặt thanh niên tình nguyện hè năm 2025	5		5																		5		
2.2.2	Tổ chức tọa đàm gặp mặt Cựu Thanh niên xung phong nhân kỷ niệm 75 năm Ngày truyền thống TNXP	15		15																		15		
2.2.3	Tổ chức hội thi nghi thức, nghi lễ và chỉ huy Đội giới năm học 2025 - 2026	10		10																		10		
2.2.4	Tổ chức chương trình Trung thu	-																				-		
2.2.5	Tham gia trại huấn luyện thủ lĩnh thanh niên tỉnh Đắk Lắk năm 2025	20		20																		20		
2.2.6	Tổ chức giải bơi lửa tuổi thiếu niên, nhi đồng phường Buôn Hồ	15		15		-																15		
2.2.7	Tổ chức Giải bóng đá Thanh niên	20		20		-																20		

TT	NỘI DUNG	Dự toán kinh phí quản lý hành chính					Dự toán kinh phí từ các sự nghiệp												Dự phòng ngân sách	Cải cách tiền lương	Bổ sung có mục tiêu	Tổng dự toán chi thường xuyên năm 2025	Ghi chú					
		Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó																				
			Tổng tiền lương và phụ cấp cả năm	Chi khác không tự chủ	Chi khác tự chủ	Quỹ tiền thường		Quốc phòng	KP An ninh	Sự nghiệp Giáo dục	SN Đào tạo	SN VHTT	SN PT -TH	SN TDTT	Chi Đảm bảo XH	SN kinh tế	Chi khác NS	Sự nghiệp Môi trường										
2.2.8	Tổ chức Giai bóng đá nhi đồng phường Buôn Hồ năm 2025	15		15			-															15						
2.2.9	Tổ chức Ngày hội Tôi yêu tổ quốc tôi chào mừng kỷ niệm 69 năm Ngày truyền thống Hội LHTN Việt Nam	10		10			-		-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-		10						
2.2.10	Tham gia Hội thi Olympic các môn khoa học Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh "Ánh sáng soi đường" năm 2025	10		10			-															10						
2.2.11	Tham gia liên hoan thanh niên hát dân ca và diễn tấu nhạc cụ dân tộc cấp tỉnh	10		10			-		-	-	-	-	-	-			-	-				10						
2.2.12	Tham gia chuỗi hoạt động về nguồn cấp tỉnh	5		5			-															5						
2.2.13	Tổ chức Đại hội Đoàn TNCS Hồ Chí Minh phường Buôn Hồ lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030	70		70			-											-	-			70						
2.2.14	Xây dựng công trình chào mừng Đại hội Đảng bộ phường Buôn Hồ lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030, Đại hội Đoàn TNCS Hồ Chí Minh phường Buôn Hồ lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030	20		20			-															20						
2.2.15	Chương trình Tình nguyện mùa Đông 2025 - Xuân tình nguyện 2026	15		15			-															15						
2.3	Hội Liên hiệp phụ nữ phường	140		140			-															140						
2.3.1	Kp tổ chức Đại hội đại biểu Hội Liên hiệp phụ nữ Phường Buôn Hồ lần thứ Nhất	100		100			-															100						
2.3.2	Kinh phí Hội nghị biểu dương điển hình tiên tiến trên các lĩnh vực và phong trào thi đua "Xây dựng người Phụ nữ Đắc Lắc thời đại mới", gặp mặt Lãnh đạo Hội LHPN phường qua các thời kỳ nhân kỷ niệm 95 năm Ngày thành lập Hội 20/10/1930-20/10/2025	20		20			-															20						
2.3.3	Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết công tác Hội và phong trào phụ nữ năm 2025	10		10			-															10						
2.3.4	Kinh phí tổ chức Lễ ra mắt Mô hình điểm "Tô dân phố Xanh - Sạch - Đẹp" tại Tô dân phố Đạt Hiếu 3, phường Buôn Hồ	10		10			-															10						
2.4	Hội Nông dân phường	180	-	180	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180	-					
2.4.1	Kinh phí Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án 61	5		5			-															5						
2.4.2	Kinh phí Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án 81	5		5		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				5	-					
2.4.3	Kinh phí tham gia tuần lễ giới thiệu, tiêu thụ nông sản tiêu biểu tại tỉnh năm 2025	20		20			-															20						
2.4.4	Kinh phí tổ chức cuộc thi và triển lãm "Ảnh đẹp về nông nghiệp, nông dân, nông thôn" phường Buôn Hồ năm 2025	10		10			-															10						
2.4.5	Hội nghị tiêu biểu điển hình tiên tiến Hội Nông dân phường Buôn Hồ giai đoạn 2021-2025 và Tọa Kỳ niệm 95 ngày thành lập Hội nông dân Việt Nam (14/10/1930-14/10/2025) và trao kỷ niệm chương	20		20			-															20						

TT	NỘI DUNG	Dự toán kinh phí quản lý hành chính					Dự toán kinh phí từ các sự nghiệp												Dự phòng ngân sách	Cải cách tiền lương	Bổ sung có mục tiêu	Tổng dự toán chi thường xuyên năm 2025	Ghi chú	
		Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó																
			Tổng tiền lương và phụ cấp cả năm	Chi khác không tự chủ	Chi khác tự chủ	Quỹ tiền thưởng		Quốc phòng	KP An ninh	Sự nghiệp Giáo dục	SN Đào tạo	SN VHTT	SN PT -TH	SN TDTT	Chi Đảm bảo XH	SN kinh tế	Chi khác NS	Sự nghiệp Môi trường						
2.4.6	.Kinh phí tham gia các hoạt động đối thoại giữa cấp ủy chính quyền với nông dân tại tỉnh	10		10			-															10		
2.4.7	Tổng kết cuối năm	-					-															-		
2.4.8	Đại hội Đại biểu Hội Nông dân phường Buôn Hồ lần thứ Nhất	100		100			-															100		
2.4.9	Tổng kết hoạt động công tác Hội năm 2025	10		10			-															10		
2.5	Hội Cựu chiến binh	50	-	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50		
2.5.1	Băng zon tuyên truyền KN Ngày truyền thống CCB Việt Nam	-					-															-		
2.5.2	Thăm hỏi tặng quà cán bộ, hội viên già yếu, khó khăn trong cuộc sống dịp lễ, tết	7		7			-															7		
2.5.3	Hội nghị Ban chấp hành thông qua Quy chế, kế hoạch nhiệm kỳ 2025-2030 (01 ngày)	3		3			-															3		
2.5.4	Hội nghị tổng kết công tác Hội, công tác thi đua khen thưởng năm 2025, triển khai nhiệm vụ công tác Hội năm 2026	7		7			-															7		
2.5.5	Kp tổ chức Đại hội đại biểu Hội Cựu chiến binh Phường Buôn Hồ lần thứ Nhất	30		30			-															30		
2.5.6	Chi củng cố, chăm sóc, gắn biển đường hoa CCB	3		3			-															3		
C	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	292	-	292	-	-	644	-	30	614	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	936		
I	Trung tâm truyền thông -văn hóa - Thể thao	292	-	292	-	-	30	-	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	322		
1	Lương và chi khác TC	-	-				-															-		
2	KP không TC QLHC	292		292	-	-	30	-	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	322		
2.1	KP phục vụ tổ chức Đại hội Đảng	195		195			-															195		
2.2	Kinh phí cho Đội văn nghệ phường Buôn Hồ triển khai tập luyện và tham tham dự Lễ kết nghĩa tại xã Văn Hòa, tỉnh Đắk Lắk	47		47			-															47		
2.3	KP Tuyên truyền kỷ niệm 80 năm Ngày truyền thống Công an nhân dân Việt Nam (19/8/1945-19/8/2025) và 20 năm Ngày hội Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (19/8/20025-19/8/2025).	-					30		30													30		
2.4	KP mua sắm tài sản	50		50			-															50		
II	Đơn vị sự nghiệp giáo dục	-	-	-	-	-	614	-	-	614	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	614		
	Kinh phí mua sắm thiết bị, đồ dùng dạy học theo thông tư 2018	-					-															-		
1	TH Y-Nuê	-					100			100												100		
2	TH Y-Ngông	-					100			100												100		
3	TH A.Ma Khê	-					100			100												100		
4	TH Võ Thị Sáu	-					70			70												70		
5	THCS Ngô Mây	-					201			201												201		
6	THCS Trần Phú	-					43			43												43		
D	CÁC NHIỆN VỤ CHI KHÁC	2.585	-	-	-	-	853	-	853	-	-	-	-	-	-	-	-	-	779	5.980	-	7.877		

TT	NỘI DUNG	Dự toán kinh phí quản lý hành chính					Dự toán kinh phí từ các sự nghiệp												Dự phòng ngân sách	Cải cách tiền lương	Bổ sung có mục tiêu	Tổng dự toán chi thường xuyên năm 2025	Ghi chú					
		Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó																				
			Tổng tiền lương và phụ cấp cả năm	Chi khác không tự chủ	Chi khác tự chủ	Quỹ tiền thường		Quốc phòng	KP An ninh	Sự nghiệp Giáo dục	SN Đào tạo	SN VHTT	SN PT -TH	SN TDTT	Chi Đảm bảo XH	SN kinh tế	Chi khác NS	Sự nghiệp Môi trường										
1	Kinh phí lắp đặt hệ thống camera an ninh trên các tuyến đường trọng điểm; kinh phí đảm bảo an ninh, trật tự trước, trong và sau Đại hội Đảng các cấp, tháng cao điểm chấn áp tội phạm v.v.; kinh phí thực hiện chuyển đổi số; KP triển khai Đề án 06; KP hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; kinh phí cấp đổi Thẻ đảng viên gắn chip;						853		853												853							
2	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách nhà nước 2025 tạo nguồn CCTL						-													1.062								
3	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách nhà nước 2025 tạo nguồn CCTL (Trước sáp nhập, được giao nguyên trạng)						-													732								
4	Điều chỉnh giảm Quỹ tiền lương, tiền thưởng số cán bộ công chức, chuyên trách cấp xã nghị việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP (sau khi sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã) để bổ sung nguồn cải cách tiền lương ngân sách phường Buôn Hồ năm 2025						-													527								
5	Các nguồn chưa phân khai	2.585					-												779	3.659		7.024						
5.1	Nguồn kinh phí quản lý nhà nước tạm để lại, chưa phân khai, nhằm chủ động thực hiện các nhiệm vụ cấp bách, chuyển đổi số và hoạt động khoa học, công nghệ thông tin v.v.	591					-												-									
5.2	Kinh phí chi lương, các khoản có tính chất lương, quỹ tiền thưởng cho số biên chế chưa tuyển giữ lại chưa phân bổ (Biên chế giao: 141 người (Khối Đảng, đoàn thể: 37 người; QLNN: 104 người); biên chế có mặt: 104 người (Khối Đảng, đoàn thể: 36 người; QLNN: 68 người); biên chế chưa tuyển: 37 người						-												-			-						
-	- Chi lương và các khoản có tính chất lương (((37 người x (2,34 + 0,2+2,34*0,25) x 2.340.000 đồng) + (37 người x 2,34 x 2.340.000 đồng x 20,5%)) x 03 tháng	1.873					-																					
-	- Quỹ tiền thưởng: (37 người x 2,34 x 2.340.000 đồng x 03 tháng) x 10%	122					-																					